

Bản án số: **143/2017/DS-PT**
Ngày: 27-9-2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thiện Kế.

Các Thẩm phán: 1- Bà Tăng Thị Thúy Nga.

2- Ông Nguyễn Khánh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 6 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 171/2017/QĐPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị H: Ông Lương Văn N, sinh năm 1976, theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2017. (có mặt)

Địa chỉ: đường K, khóm B, phường S, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

Hiện trú: đường K, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Lý Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lý Văn T: Bà Trương Thị C, sinh năm 1957, theo văn bản ủy quyền ngày 30-8-2017. (có mặt)

Địa chỉ: đường H, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Bà NLQ 1, sinh năm 1968. (có mặt)

3.2- Chị NLQ 2, sinh năm 1993.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ 2: Ông Lý Văn T, sinh năm 1969, theo văn bản ủy quyền ngày 03/6/2017. (có mặt)

Cùng địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

4.1- Bà NLC 1, sinh năm 1936. (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4.2- Bà NLC 2, sinh năm 1944. (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng .

4.3- Ông NLC 3, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4.4- Ông NLC 4, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4.5- Bà NLC 5, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4.6- Bà NLC 6, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4.7- Ông NLC 7, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

4.8- Ông NLC 8, sinh năm 1961. (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trịnh Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn bà Trịnh Thị H khởi kiện có người đại diện hợp pháp là ông Lương Văn N trình bày:

Từ trước năm 1945, cha mẹ bà H là ông Trịnh Bản X (đã chết) và bà Trần Kim A (đã chết) có phần đất diện tích 3.334m² (đất thổ cư) tọa lạc tại khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình sử dụng cha của bà có đóng thuế thổ trạch vào những năm 1976, 1977, 1978 và kê khai đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299 của Hội đồng Chính phủ tại thửa số 04 tờ bản đồ 03 (nay là thửa số 68, 69 tờ bản đồ 66). Một phần diện tích đất khi còn sống cha mẹ của bà có cho một số hộ dân ở nhờ còn một phần ở trước nhà gia đình bà và 10 hộ dân ở nhờ để làm sân phơi củ cải muối.

Đến năm 2003 những hộ dân ở nhờ làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Trong đó hộ ông Lý Văn T sử dụng diện tích 123,3m², phần đất ông T xin đăng ký thuộc phần đất của cha bà cho ở nhờ. Việc đăng ký quyền sử dụng đất của ông T và những hộ ở nhờ là không đúng, gia đình bà không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Vụ việc đã được gia đình bà khiếu nại các cấp chính quyền giải quyết nhưng đều không được. Bà đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường M, thị xã C tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay bà Trịnh Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lý Văn T phải trả lại cho bà diện tích 123,3m² tại thửa đất số 68, 69 tờ bản đồ 66, tọa lạc tại đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

* Bị đơn ông Lý Văn T có người đại diện hợp pháp là bà Trương Thị C trình bày:

Nguồn gốc phần diện tích đất của các hộ trong đó có bà Trịnh Thị H và ông Lý Văn T là do ông Trịnh T để lại cho các con trong đó có ông Trịnh Bản X (cha bà H) và bà Trịnh Thị H. Phần đất ông bà để lại đều được nối từ phía trước ra phía sau và tất cả con cháu đều sử dụng nối tiếp nhau theo kiểu cha mẹ để lại cho con. Phần đất của ông T đang quản lý sử dụng bao gồm căn nhà và phần đất trước nhà 123,3m² là do bà Trịnh Thị H để lại cho con cháu nối từ đời này qua đời khác quản lý sử dụng. Trước đây nhà nước có chủ trương giao đất thu tiền và các hộ ở đó đều chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, để ổn định nên các hộ đều đồng ý theo chủ trương của nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay Quyết định đó đã bị hủy và phần đất trước nhà từ trước đến nay ông T đã, đang và tiếp tục quản lý sử dụng. Nay bà H yêu cầu phải trả lại đất cho bà diện tích 123,3m² thì bị đơn Lý Văn T không đồng ý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị NLQ 2 có người đại diện hợp pháp là ông Lý Văn T trình bày: Thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bị đơn và bà Trương Thị C, ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 trình bày: Thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bị đơn, bà Trương Thị C, ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã C thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 6 tháng 7 năm 2017 đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 5; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 86; các Điều 91, 143, 144, 146, 147, 156, 157, 158 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 255; 256; 261 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 24 Điều 3; các Điều 202; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Thị H đối với bị đơn Lý Văn T về việc đòi lại diện tích đất là 123,3m² tại thửa đất số 68, 74 tờ bản đồ 66, tọa lạc tại đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có tuyên vị trí tứ cận kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/7/2017, nguyên đơn bà Trịnh Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Lý Văn T trả cho gia đình bà diện tích 123,3m² tại thửa đất số 68, 69 tờ bản đồ 66, tọa lạc tại đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Với các lý do như sau:

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp diện tích 123,3m² nằm trong thửa 68, 74 tờ bản đồ số 66 là chưa đúng. Vì trong đơn khởi kiện của bà cũng như bà

trình bày trước giờ là bà chỉ tranh chấp một phần của thửa 68, 69 tờ bản đồ số 66, còn thửa 74 là sau này khi bà đi đăng ký quyền sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền mới xác định là thửa 74 và thửa này là nhà ở của ông T trước đây mẹ bà cho ở nhờ và hiện bà không có tranh chấp phần thuộc thửa 74 này.

+ Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thửa 74 ông T đứng tên trong sổ địa chính là hoàn toàn không đúng, vì thửa này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền.

+ Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bày của mẹ bà là bà Trần Kim A ngày 02-6-2003 và biên bản ngày 30-9-2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường M) cho rằng đất gốc của ông nội chồng bà Kim A nhưng do vợ chồng bà đứng tên nên không đồng ý chia cho ai, ngoài ra bà còn thừa nhận những người đang ở trên đất là con cháu trong thân tộc của ông nội chồng bà là hoàn toàn không đúng, vì quá trình hòa giải 30-6-2003 ở thị trấn C thể hiện dưới dạng câu hỏi và mẹ bà chỉ trả lời “đúng là con cháu” chứ không khẳng định con cháu trong thân tộc, còn về nguồn gốc đất tại thửa 04, tờ bản đồ 03 là do cha bà đứng tên trong sổ đăng ký đất.

+ Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của người làm chứng các ông bà NLC 1, NLC 2, NLC 3, NLC 4, NLC 5, NLC 6, NLC 7, NLC 8 là không đảm bảo tính trung thực và khách quan, vì những người này là những gia đình cũng đang tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình bà tại thửa 68, 69 trên.

+ Biên lai thu thuế thổ trạch ngày 6-12-1978 do cha bà đứng tên cũng như sổ đăng ký ruộng đất do cha bà đăng ký thửa số 4, tờ bản đồ 03 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho là Biên lai thu thuế thổ trạch không ghi rõ diện tích, thửa đất nào... là chưa đảm bảo tính khách quan, vì Biên lai thu thuế thổ trạch thể hiện địa chỉ là Đ, khu 4, thị trấn C, còn sổ đăng ký ruộng đất ghi diện tích 371m² là do cơ quan đo đạc ghi, cha bà đăng ký 3334m².

+ Tòa án cấp sơ thẩm cho là ngoài biên lai thu thuế và sổ đăng ký ruộng đất thì bà không có gì khác chứng minh việc cha bà cho ông T ở nhờ diện tích bao nhiêu và năm nào là không đúng. Vì trước đây cha bà cho ông T ở nhờ một phần hiện nay xác định là thửa 74 tờ bản đồ 66 mà ông T đã cất nhà ở, còn diện tích còn lại thửa 68, 69 tờ bản đồ 66 là gia đình bà quản lý sử dụng đến năm 2003 ông T mới chiếm giữ trồng cây, đổ đất và thực tế đúng như ông T trình bày là năm 2003 là đất trống bỏ hoang không ai quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng các ông bà *NLC 3, NLC 4, NLC 5, NLC 7* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người làm chứng trên.

[2] Về nội dung vụ án: Qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2016, xác định diện tích đất tranh chấp là 123,3m² nằm trong thửa số 68 và 74 tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại đường Đ, khóm 4, phường 1, thị xã C có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 73 do bà Trịnh Thị H đứng tên sổ địa chính và một phần thửa 68 (trước nhà bà H) có số đo 2,59m + 4,28m + 25,19m;

+ Hướng Tây giáp thửa 75 do bà Châu Thị Kim H đứng tên sổ địa chính và một phần thửa 68 (trước nhà bà H) có số đo 2,46m + 4,62m + 24,56m;

+ Hướng Nam (đo ngay mí tol nhà ông Lý Văn T) nằm trong thửa 74 của ông Lý Văn T có số đo 3,87m;

+ Hướng Bắc giáp lộ đường Đ có số đo 3,9m.

[3] Nguyên đơn bà H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp diện tích 123,3m² nằm trong thửa 68, 74 tờ bản đồ số 66 như trên là chưa đúng, do bà chỉ tranh chấp một phần của thửa 68, 69 tờ bản đồ số 66, còn thửa 74 bà không có tranh chấp đồng thời thửa 74 trên Tòa án sơ thẩm xác định ông T đứng tên trong sổ địa chính là không đúng, vì thửa này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Nhận thấy, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2016 do Tòa án nhân dân thị xã C thực hiện, có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C tiến hành đo đạc hiện trạng đất tranh chấp theo sự chỉ ranh đo đạc của các đương sự và có mặt đương sự bà H, ông T chứng kiến. Bà H có ký tên vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ trên, thực tế diện tích 123,3m² đất tranh chấp nằm trong thửa 68, 74 tờ bản đồ số 66 tọa lạc tại đường Đ, khóm 4, phường 1, thị xã C (bút lục số 217-221). Tại công văn số 23/CV-TNMT ngày 29-12-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã C cung cấp thông tin xác định phần diện tích đất đang tranh chấp nằm trong thửa 68, 74 tờ bản đồ số 66, có vị trí liền kề, phía trước nhà ở hiện tại của ông Lý Văn T ra đến tiếp giáp đường Đ, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường M) thì vị trí đất nêu trên vào năm 1996 do ông Lý Văn T đăng ký, nằm trong thửa 388, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại khu 4, thị trấn C (bút lục số 165). Như vậy theo yêu cầu khởi kiện của bà H và do bà H chỉ dẫn đo đạc đất tranh chấp thì qua đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp 123,3m² nằm trong thửa 68, 74 tờ bản đồ số 66 (trong đó thửa 74 ông T đứng tên trong sổ địa chính), nay bà H cho là đất tranh chấp chỉ nằm trong thửa 68, 69 mà không nằm trong thửa 74 nhưng bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho trình bày trên, nên không có căn cứ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Đối với Biên lai thuế thổ trạch ngày 6-12-1978 do ông Trịnh Bản X đứng tên (bút lục số 24) chỉ thể hiện tên, địa chỉ của người nộp tiền mà không thể hiện vị trí, diện tích phần đất nộp tiền thuế, trong khi theo sổ đăng ký ruộng đất thể hiện ông Trịnh Bản X đã đăng ký 371m² thuộc thửa 04, tờ bản đồ 03 tức là ông X còn có đất ở vị trí khác, nên Biên lai thuế thổ trạch trên không đủ cơ sở để chứng minh là ông Trịnh Bản X nộp thuế cho phần đất tranh chấp diện tích 123,3m² nằm trong thửa 68, 74 tờ bản đồ số 66 trên.

[6] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 123,3m² trên, thì bên cạnh lời khai của người làm chứng các ông bà NLC 1, NLC 2, NLC 3, NLC 4, NLC 5, NLC 6, NLC 7, NLC 8 thì căn cứ Công văn số 23/CV-TNMT ngày 29-12-2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã C (bút lục số 165) thể hiện “*Theo biên bản làm việc, biên bản hòa giải, những người lớn tuổi có liên quan trình bày: nguồn gốc đất trước năm 1945 do ông Trịnh T quản lý, sử dụng. Sau đó lần lượt chuyển giao cho các con cháu trong gia đình cùng sử dụng, trong đó có ông Trịnh Văn S và Trịnh Bửu L. Ông Trịnh Văn S chuyển giao lại cho con là Trịnh Bản X (cha của bà H), ông Trịnh Bửu L chuyển sang cho con tên Trịnh Thị H1, bà H1 chuyển giao lại cho con là Trần Thị K, bà K chuyển giao lại cho con là Lý Văn T. Việc chuyển giao theo hình thức nội bộ gia đình, tiếp nối sử dụng ổn định đến nay như hiện trạng theo dãy nhà ở của các hộ dân nhưng không có lập giấy tờ, di chúc*” là phù hợp với trình bày của bà Trần Kim A (mẹ ruột bà Trịnh Thị H) tại biên bản ghi lời trình bày ngày 02/6/2003 và biên bản hòa giải về việc tranh chấp đất trong thân tộc giữa bà Trần Kim A và các hộ trong thân tộc tại khu 4 ngày 30/6/2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường M), qua đó bà Kim A trình bày đất gốc là của ông nội chồng của bà, tất cả những người đang ở trên đất đều là con cháu của ông nội chồng của bà. Đồng thời, theo sổ đăng ký ruộng đất chỉ thể hiện ông Trịnh Bản X đã đăng ký 371m² thuộc thửa 04, tờ bản đồ 03, năm 1996 bà Trần Kim A đăng ký thửa 389, tờ bản đồ số 04, diện tích 366m², ông Trịnh Văn S đăng ký thửa 390, tờ bản đồ số 04, diện tích 288m² nhưng không có kê khai đăng ký diện tích 123,3m² nằm trong thửa 388, tờ bản đồ số 04 (nay thuộc một phần thửa 68 và 74 tờ bản đồ số 66) mà thửa 388 này do ông Lý Văn T đăng ký và trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước đến nay.

[7] Trong khi bà H đi khởi kiện đòi đất cho là đất này của cha mẹ bà cho ông T ở nhờ nhưng bà cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc gia đình bà có cho ông T mượn ở nhờ phần đất này, ông T thì không thừa nhận việc mượn đất của gia đình bà H mà cho là nguồn gốc của ông bà để lại gia đình ông sử dụng trước giờ, trình bày này của ông T là phù hợp với lời trình bày của những người dân sống ở địa phương cũng như phù hợp với các tài liệu, hồ sơ về nguồn gốc, quá trình sử dụng, quản lý đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý cung cấp.

[8] Qua những phân tích như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông T phải trả lại diện tích 123,3m² tại thửa đất số 68, 74 tờ bản đồ 66, tọa lạc tại đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ. Nay bà H kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà là có cơ sở, nên kháng cáo của bà H không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét lại và có hiệu lực pháp luật.

[10] Qua những phân tích như đã nêu trên, sau khi đã thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị H, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ.

[11] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[12] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo bà Trịnh Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 6 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Thị H đối với bị đơn Lý Văn T về việc đòi lại diện tích đất là 123,3m² tại thửa đất số 68,74 tờ bản đồ 66, tọa lạc tại đường Đ, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, có vị trí kích thước cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 73 do bà Trịnh Thị H đứng tên sổ địa chính và một phần thửa 68 (trước nhà bà H) có số đo 2,59m + 4,28m + 25,19m;

- Hướng Tây giáp thửa 75 do bà Châu Thị Kim H đứng tên sổ địa chính và một phần thửa 68 (trước nhà bà H) có số đo 2,46m + 4,62m + 24,56m;

- Hướng Nam (đo ngay mí tol nhà ông Lý Văn T) nằm trong thửa 74 của ông Lý Văn T có số đo 3,87m;

- Hướng Bắc giáp đường Đ có số đo 3,9m.

Chi phí thẩm định tại chỗ là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng), nguyên đơn Trịnh Thị H phải chịu và đã thanh toán xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Trịnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 4.582.500đ theo biên lai số 0001783 ngày 03/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, bà H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 4.382.500đ (bốn triệu ba trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng).

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005610 ngày 20-7-2017 do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C phát hành.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THA.DS thị xã C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

Mai Thiện Kế